

**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN  
VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 42



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015)
Bà Lê Thị Thu Hương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2015)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**


Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Tôn Anh Thi**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

1250  
IG  
HỆM  
OIT  
N  
11

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

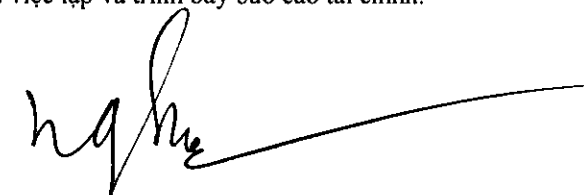
### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 03 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Anh Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1472-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh,

và mạng lưới các hãng thành viên. Mỗi thành viên là một tổ chức độc lập và một pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited

(hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>987.048.662.509</b>	<b>1.078.401.933.185</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>273.216.316.855</b>	<b>273.670.881.796</b>
1. Tiền	111		54.616.765.189	46.524.038.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		218.599.551.666	227.146.843.245
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>524.548.075.224</b>	<b>566.181.758.719</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	437.495.651.896	486.541.858.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.992.557.406	78.516.473.237
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.148.033.720	15.303.183.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.088.167.798)	(14.193.640.678)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13.883.760
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>172.547.027.123</b>	<b>218.081.548.235</b>
1. Hàng tồn kho	141		186.419.713.476	231.556.523.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.872.686.353)	(13.474.975.560)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.737.243.307</b>	<b>20.467.744.435</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.258.412.644	6.249.902.814
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	13.233.596.911	13.949.647.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	245.233.752	268.194.240
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>372.935.717.191</b>	<b>398.478.023.982</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.532.100</b>	<b>111.009.097</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	25.532.100	111.009.097
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149.369.606.053</b>	<b>159.215.807.395</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	127.012.571.650	136.223.404.780
- Nguyên giá	222		176.028.697.423	172.737.559.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.016.125.773)	(36.514.154.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.357.034.403	22.992.402.615
- Nguyên giá	228		24.956.827.519	24.956.827.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.599.793.116)	(1.964.424.904)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>14.547.446.573</b>	<b>14.737.397.969</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.547.446.573	14.737.397.969
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>205.281.239.869</b>	<b>212.152.618.408</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	199.608.300.006	203.928.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(7.096.716.017)	(4.545.337.478)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.711.892.596</b>	<b>12.261.191.113</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.711.892.596	12.261.191.113
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.359.984.379.700</b>	<b>1.476.879.957.167</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>545.566.915.675</b>	<b>720.924.651.693</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>503.465.600.637</b>	<b>660.098.902.652</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	172.871.342.808	293.611.375.870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.952.991.361	4.713.199.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.112.187.560	696.752.151
4. Phải trả người lao động	314		6.667.504.696	7.029.444.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.816.676.118	18.141.084.325
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.209.498.490	2.093.301.675
7. Vay ngắn hạn	320	18	287.471.662.347	318.343.590.645
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.363.737.257	15.470.154.568
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>42.101.315.038</b>	<b>60.825.749.041</b>
1. Vay dài hạn	338	19	26.470.517.613	46.259.248.709
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.630.797.425	14.566.500.332
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>814.417.464.025</b>	<b>755.955.305.474</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>812.696.570.996</b>	<b>753.762.622.445</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.507.870.088	89.229.474.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.223.455.908	145.567.902.481
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.454.321.985	9.741.057.448
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		140.769.133.923	135.826.845.033
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.720.893.029</b>	<b>2.192.683.029</b>
1. Nguồn kinh phí	431		1.720.893.029	2.192.683.029
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.359.984.379.700</b>	<b>1.476.879.957.167</b>

*Thanh*

Hoàng Tiến Thành  
 Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

*Ngọc*

Bùi Tuấn Ngọc  
 Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.728.359.117.085	1.574.637.126.385
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.960.626.570	580.421.987
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.726.398.490.515	1.574.056.704.398
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1.607.887.906.487	1.421.793.262.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.510.584.028	152.263.442.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	176.644.162.186	154.157.046.297
7. Chi phí tài chính	22	25	26.770.318.728	30.169.475.803
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.306.226.858	18.866.220.408
8. Chi phí bán hàng	25	26	69.495.244.571	64.027.995.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	66.685.110.732	70.718.148.409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		132.204.072.183	141.504.868.606
11. Thu nhập khác	31		22.569.281.402	21.848.321.068
12. Chi phí khác	32		14.004.219.662	27.526.344.641
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.565.061.740	(5.678.023.573)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.769.133.923	135.826.845.033
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		140.769.133.923	135.826.845.033

*Thành*

*Ngọc*



**Hoàng Tiến Thành**  
 Người lập biểu

**Bùi Tuấn Ngọc**  
 Kế toán trưởng

**Tôn Anh Thi**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

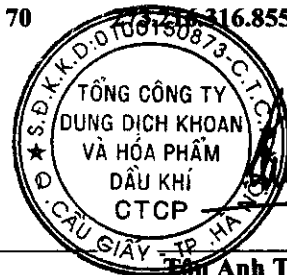
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.769.133.923	135.826.845.033
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.137.339.024	11.581.070.007
Các khoản dự phòng	03	(156.383.548)	19.100.219.691
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.246.395.512	1.105.939.075
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(174.310.787.336)	(148.359.807.849)
Chi phí lãi vay	06	13.306.226.858	18.866.220.408
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.008.075.567)	38.120.486.365
Thay đổi các khoản phải thu	09	207.423.722.620	17.932.143.229
Thay đổi hàng tồn kho	10	45.136.810.319	(71.469.877.241)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(110.377.353.392)	109.787.703.092
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.540.788.687	12.058.166.446
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.639.003.774)	(19.441.337.782)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.928.000.000	1.226.830.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.341.392.683)	(20.103.014.497)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>110.663.496.210</b>	<b>68.111.099.612</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.457.695.205)	(16.340.738.408)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	197.100.000
3. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.094.202.501	15.031.851.324
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.636.507.296</b>	<b>(1.111.787.084)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.129.651.188.499	1.104.722.309.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.185.421.056.606)	(1.073.965.226.335)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.984.700.340)	(60.082.263.620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(115.754.568.447)</b>	<b>(29.325.180.168)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(454.564.941)</b>	<b>37.674.132.360</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>273.670.881.796</b>	<b>235.996.749.436</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>228.105.936.855</b>	<b>273.670.881.796</b>

*Thành*

*Ngọc*



**Hoàng Tiến Thành**  
 Người lập biểu

**Bùi Tuấn Ngọc**  
 Kế toán trưởng

**Tôn Anh Thi**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 218 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 230 người).

**Hoạt động kinh doanh**

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

500 - C  
TY  
HỮU H  
TTE  
VAM  
P. HA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Tên Công ty/chi nhánh</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản vay và chi phí phải trả ngắn hạn.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2015</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2500  
G T  
M H  
DIT  
NA  
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.542.905.607	1.448.376.856
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	51.073.859.582	45.075.661.695
Các khoản tương đương tiền (**)	218.599.551.666	227.146.843.245
	<u><b>273.216.316.855</b></u>	<u><b>273.670.881.796</b></u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.770.625.149 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(\*\*) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc đến 3 tháng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	199.608.300.006	5.477.058.797	203.928.300.006	4.545.337.478
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	33.245.000.000	-	37.565.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	35.483.000.000	4.545.337.478	35.483.000.000	4.545.337.478
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	7.542.000.000	931.721.319	7.542.000.000	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	12.769.655.880	1.619.657.220	12.769.655.880	-
	12.769.655.880	1.619.657.220	12.769.655.880	-
	<b>212.377.955.886</b>	<b>7.096.716.017</b>	<b>216.697.955.886</b>	<b>4.545.337.478</b>

**Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong năm**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ, các công ty con còn lại đều có lợi nhuận trong năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong năm.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

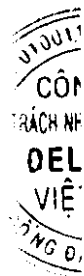
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	187.051.197.082	17.040.375.000
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	54.930.413.995	139.345.768.490
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	38.913.877.845	13.458.000
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	26.827.099.238	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	25.492.347.872	25.457.016.041
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vĩnh	96.337.197	17.405.584.592
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	62.254.643.799
Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Thống nhất	-	60.765.907.950
Các khách hàng khác	104.184.378.667	164.259.104.729
	<u>437.495.651.896</u>	<u>486.541.858.601</u>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>181.739.726.320</u>	<u>206.354.984.604</u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu người lao động	885.847.646	2.182.875.607
- Ký cược, ký quỹ	218.639.010	1.097.963.597
- Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	7.199.636.364
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.996.800.000	1.996.800.000
- Phải thu khác	3.847.110.700	2.825.908.231
	<u>14.148.033.720</u>	<u>15.303.183.799</u>
<b>b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u>7.816.193.704</u>	<u>8.292.875.713</u>
<b>c. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	25.532.100	111.009.097
	<u>25.532.100</u>	<u>111.009.097</u>



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**MÃU SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***9. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2015		31/12/2014		Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		
<b>Phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>35.527.413.170</b>	<b>24.439.245.372</b>	<b>40.703.244.367</b>	<b>26.509.603.689</b>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phú Vĩnh	96.337.197	96.337.197	15.713.142.117	10.999.199.482	dưới 6 tháng	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	-	827.928.484	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	-	-	2.979.445.602	1.142.212.226		từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.872.000.000	-	499.200.000	-	trên 3 năm	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	124.800.000	87.360.000	1.497.600.000	661.440.000	từ 2 đến 3 năm	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	1.044.018.951	313.205.685	1.044.018.951	522.009.476	từ 2 đến 3 năm	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	2.179.576.895	1.525.703.827	-	-	từ 6 tháng đến 1 năm	Chưa quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	533.195.764	533.195.764	-	-	dưới 6 tháng	Chưa quá hạn
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	367.941.847	367.941.847	10.315.956.847	10.315.956.847	dưới 6 tháng	dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	345.416.581	103.624.974	345.416.581	172.708.291	từ 2 đến 3 năm	từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	24.793.526.043	21.411.876.078	4.743.455.865	2.696.077.367		

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 09-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	971.034.570	-	2.932.943.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.274.278.866	-	14.772.371.039	-
Hàng hoá	136.356.180.589	(13.872.686.353)	213.851.209.476	(13.474.975.560)
Hàng gửi bán	10.818.219.451	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>186.419.713.476</b>	<b>(13.872.686.353)</b>	<b>231.556.523.795</b>	<b>(13.474.975.560)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 397.710.793 VND (năm 2014: 13.474.975.560 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa thấp hơn giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015).

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCPC**Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính  
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**MÃ SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	106.163.948.083	41.833.415.402	22.263.519.576	2.240.096.680	236.580.000	172.737.359.741
Mua sắm mới	-	741.882.727	2.198.740.000	502.905.864	-	3.443.528.591
Phân loại lại	-	554.330.864	(1.118.796.793)	564.465.929	-	-
Giảm khác	(97.162.099)	(39.080.014)	(16.148.796)	-	-	(152.390.909)
Tại ngày 31/12/2015	106.066.785.984	43.090.548.979	23.327.313.987	3.307.468.473	236.580.000	176.028.697.423
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	21.018.637.020	6.346.982.764	6.962.504.122	2.123.384.045	62.647.010	36.514.154.961
Trích khấu hao trong năm	6.079.342.512	3.385.804.809	2.588.365.930	417.154.565	31.302.996	12.501.970.812
Phân loại lại	(1.383.319.251)	606.971.973	482.170.393	293.585.211	591.674	-
Tại ngày 31/12/2015	25.714.660.281	10.339.759.546	10.033.040.445	2.834.123.821	94.541.680	49.016.125.773
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	80.352.125.703	32.750.789.433	13.294.273.542	473.344.652	142.038.320	127.012.571.650
Tại ngày 31/12/2014	85.145.311.063	35.486.432.638	15.301.015.454	116.712.635	173.932.990	136.223.404.780

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.407.511.922 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3.198.431.582 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 103.312.551.152 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 110.943.926.545 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2015 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2015 VND
		Phát sinh tăng VND	Bù trừ VND	
<b>a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ</b>				
- Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ	10.757.849.058	163.314.199.847	164.599.227.366	9.472.821.539
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.081.967	30.250.186.057	30.252.268.024	-
- Thuế GTGT đầu vào dự án đầu tư	3.189.716.356	571.059.016	-	3.760.775.372
<b>Cộng</b>	<b>13.949.647.381</b>	<b>194.135.444.920</b>	<b>194.851.495.390</b>	<b>13.233.596.911</b>
Chỉ tiêu	01/01/2015 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2015 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>b) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	100.376.200	228.869.235	205.908.747	77.415.712
- Thuế GTGT đầu ra	(128.493.035)	-	205.908.747	77.415.712
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	228.869.235	228.869.235	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
<b>Cộng</b>	<b>268.194.240</b>	<b>228.869.235</b>	<b>205.908.747</b>	<b>245.233.752</b>
<b>c) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	33.898.442.246	33.898.442.246	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.646.174.222	3.646.174.222	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.252.268.024	30.252.268.024	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.217.441.322	11.217.441.322	-
Các loại thuế khác	696.752.151	5.975.941.700	5.560.506.291	1.112.187.560
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	573.388.097	5.105.389.271	4.661.137.112	1.017.640.256
Thuế khác	123.364.054	864.552.429	893.369.179	94.547.304
<b>Cộng</b>	<b>696.752.151</b>	<b>51.091.825.268</b>	<b>50.676.389.859</b>	<b>1.112.187.560</b>

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	14.547.446.573	14.737.397.969
Trong đó:		
+ Dự án thiết bị làm sạch	14.547.446.573	14.737.397.969
	<b>14.547.446.573</b>	<b>14.737.397.969</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2015 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	33.245.000.000	Sản xuất và kinh doanh dung dịch
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	90,14	90,14	35.483.000.000	khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	7.542.000.000	
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (*)	Vũng Tàu	100,00	100,00	60.000.000.000	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	63.338.300.006	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
				<b>199.608.300.006</b>	

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong giai đoạn chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (Công ty con của Tổng Công ty) thành chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm bàn giao, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 41,15% vốn góp).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	105.132.150.241	78.685.870.371
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	25.732.811.772	-
Marubeni Corporation	-	112.012.420.877
LG International Corp.	-	23.472.187.309
Các đối tượng khác	42.006.380.795	79.440.897.313
	<u><b>172.871.342.808</b></u>	<u><b>293.611.375.870</b></u>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u><b>119.781.893.004</b></u>	<u><b>94.667.956.068</b></u>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	86.273.192	66.433.524
Bảo hiểm xã hội	-	1.215.117
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.306.714.577	1.291.414.917
Các khoản khác	1.816.510.721	734.238.117
	<u><b>3.209.498.490</b></u>	<u><b>2.093.301.675</b></u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)</b>	<u><b>1.000.000.000</b></u>	<u><b>26.726.243</b></u>

**18. VAY NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	298.865.676.246	298.865.676.246	1.129.651.188.499	1.154.280.461.204	274.236.403.541	274.236.403.541
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	19.477.914.399	19.477.914.399	19.788.731.096	26.031.386.689	13.235.258.806	13.235.258.806
<b>Cộng</b>	<u><b>318.343.590.645</b></u>	<u><b>318.343.590.645</b></u>	<u><b>1.149.439.919.595</b></u>	<u><b>1.180.311.847.893</b></u>	<u><b>287.471.662.347</b></u>	<u><b>287.471.662.347</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(\*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng bao gồm:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>274.236.403.541</b>	<b>298.865.676.246</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	148.323.906.348	149.745.871.889
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)	51.910.686.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	49.471.924.604	73.674.906.152
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (iv)	16.786.236.099	4.072.890.000
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội (v)	5.072.100.490	36.172.445.556
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vi)	2.671.550.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	23.528.734.972
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.754.938.073
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	-	8.915.889.604
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>13.235.258.806</b>	<b>19.477.914.399</b>
	<u><b>287.471.662.347</b></u>	<u><b>318.343.590.645</b></u>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/15/HM-DMC/VCBHT ngày 24 tháng 6 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2407/HĐTD ngày 29 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả định kỳ vào ngày 20 hàng tháng.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36647.15.054.888666.TD ngày 17 tháng 9 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Thời hạn của hợp đồng tín dụng hạn mức là đến ngày 31 tháng 8 năm 2016. Mục đích của khoản vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh, tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2015-2016 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2385/2015/DMC/HĐHMTD/PVB-HO ngày 07 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội phản ánh các khoản vay theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 06 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- (vi) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2436791/HĐHMTD ngày 18 tháng 5 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để mở L/C, phát hành bảo lãnh, tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân, điều chỉnh 3 tháng/lần.

**19. VAY DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND			Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	65.737.163.108	65.737.163.108	-	26.031.386.689	39.705.776.419	39.705.776.419
<b>Cộng</b>	<b>65.737.163.108</b>	<b>65.737.163.108</b>	<b>-</b>	<b>26.031.386.689</b>	<b>39.705.776.419</b>	<b>39.705.776.419</b>
<b>Trong đó:</b>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	19.477.914.399					13.235.258.806
Số phải trả sau 12 tháng	46.259.248.709					26.470.517.613
					<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
					<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I					-	6.553.472.290
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)					26.470.517.613	39.705.776.419
					<u>26.470.517.613</u>	<u>46.259.248.709</u>

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại Khu công nghiệp Cái Mép.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**19. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.235.258.806	19.477.914.399
Trong năm thứ hai	13.235.258.806	19.788.731.096
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	13.235.258.807	26.470.517.613
<b>Cộng</b>	<u><b>39.705.776.419</b></u>	<u><b>65.737.163.108</b></u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng ( <i>được trình bày ở phần vay ngắn hạn</i> )	13.235.258.806	19.477.914.399
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>26.470.517.613</b></u>	<u><b>46.259.248.709</b></u>

31001  
CƠ  
TÁCH N  
ĐEI  
VIỆ  
NG B

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>73.521.166.209</b>	<b>103.763.661.831</b>	<b>696.250.073.040</b>
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	135.826.845.033	135.826.845.033
Phân phối các quỹ	-	-	16.770.358.857	(16.770.358.857)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(17.252.245.526)	(17.252.245.526)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác	-	-	(1.062.050.102)	-	(1.062.050.102)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>89.229.474.964</b>	<b>145.567.902.481</b>	<b>753.762.622.445</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.769.133.923	140.769.133.923
Phân phối các quỹ (*)	-	-	7.278.395.124	(7.278.395.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	(21.835.185.372)	(21.835.185.372)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>18.965.245.000</b>	<b>96.507.870.088</b>	<b>197.223.455.908</b>	<b>812.696.570.996</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 850/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18</b>		<b>Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015</b>		<b>Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014</b>	
	VND	%	VND	VND	VND	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000		
Halley Sicav - Halley	35.857.000.000	7,2	35.857.000.000	-		
Asian Prosperity						
Các cổ đông khác	284.146.810.000	56,8	284.146.810.000	320.003.810.000		
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>		

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>DVT</b>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<b>Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp</b>	<b>VND</b>	-	15.713.142.117
Hạt nhựa PP (chất lượng tốt)	Kg	-	496.375
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	95.916	413.943
Yên Nhật	JPY	715.049	34.879
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>3.804.311.981</b>	<b>3.804.311.981</b>
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	1.379.127.648.085	1.376.254.954.388
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	349.231.469.000	198.382.171.997
	<b>1.728.359.117.085</b>	<b>1.574.637.126.385</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	1.960.626.570	580.421.987
	<b>1.960.626.570</b>	<b>580.421.987</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30</b>	<b>429.342.765.189</b>	<b>641.784.507.325</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.104.778.800	453.000.000
Chi phí nhân công	33.848.161.168	35.717.625.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.022.986.328	4.375.619.896
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	(2.707.762.087)	19.527.845.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.734.518.379	253.355.421.105
Chi phí khác bằng tiền	47.553.582.400	39.961.491.739
	<b>443.556.264.988</b>	<b>353.391.003.693</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.899.150.000	136.275.654.267
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.933.380.791	11.887.053.582
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.811.631.395	5.994.338.448
	<b>176.644.162.186</b>	<b>154.157.046.297</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30</b>	<b>164.293.477.177</b>	<b>136.657.763.165</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	13.306.226.858	18.866.220.408
Tiền lương hoạt động tài chính	4.756.885.032	6.410.453.594
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.551.378.539	(427.625.374)
Chi phí tài chính khác	6.155.828.299	5.320.427.175
	<b>26.770.318.728</b>	<b>30.169.475.803</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
<i>Chi phí nhân công</i>	25.471.859.108	25.630.991.255
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	15.113.498.904	13.861.892.778
<i>Chi phí thuê nhà</i>	7.260.248.940	9.152.489.733
<i>Chi phí dự phòng</i>	(3.105.472.880)	6.052.869.505
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác</i>	21.944.976.660	16.019.905.138
	<b>66.685.110.732</b>	<b>70.718.148.409</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	27.082.888.542	23.576.408.721
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	17.605.704.466	14.451.290.163
<i>Chi phí nhân công</i>	7.301.787.077	10.757.922.753
<i>Chi phí thuê kho</i>	4.766.252.103	4.620.753.545
<i>Các khoản chi phí bán hàng khác</i>	12.738.612.383	10.621.620.398
	<b>69.495.244.571</b>	<b>64.027.995.580</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>140.769.133.923</b>	<b>135.826.845.033</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(163.900.215.693)	(136.400.769.377)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.183.245.952	4.408.420.517
<b>Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh</b>	<b>(20.947.835.818)</b>	<b>3.834.496.173</b>
Lỗ mang sang từ năm trước	-	(3.834.496.173)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(20.947.835.818)</b>	-
Thuế suất	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m<sup>2</sup> với đơn giá 41.000.000 VND/m<sup>2</sup>/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 đồng/m<sup>2</sup>/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm).

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m<sup>2</sup> diện tích sử dụng (trương đương 380 m<sup>2</sup> diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	313.942.179.960	364.602.839.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	273.216.316.855	273.670.881.796
Nợ thuần	40.725.863.105	90.931.957.558
Vốn chủ sở hữu	814.417.464.025	755.955.305.474
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,05</b>	<b>0,12</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.216.316.855	273.670.881.796
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn	439.451.031.162	484.370.562.518
Các khoản ký quỹ	244.171.110	1.208.972.694
<b>Tổng cộng</b>	<b>712.911.519.127</b>	<b>759.250.417.008</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	313.942.179.960	364.602.839.354
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	176.015.290.970	295.692.318.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.816.676.118	18.141.084.325
<b>Tổng cộng</b>	<b>502.774.147.048</b>	<b>678.436.242.595</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.646.769.020	17.663.482.316	170.991.443.781	243.284.861.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(16.734.467.476)	(22.562.137.918)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ thay đổi như sau:

	<u>Tăng/(Giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u>
	số điểm cơ bản	nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(6.278.843.599)
VND	-200	6.278.843.599
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(7.160.987.341)
VND	-200	7.160.987.341

*Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn*

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung, Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan-DMC, Công ty Cổ phần nhựa OPEC, Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu từ các công ty này.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.216.316.855	-	273.216.316.855
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	439.451.031.162	-	439.451.031.162
Các khoản ký quỹ	218.639.010	25.532.100	244.171.110
<b>Tổng cộng</b>	<b>712.885.987.027</b>	<b>25.532.100</b>	<b>712.911.519.127</b>

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	287.471.662.347	26.470.517.613	313.942.179.960
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	176.015.290.970	-	176.015.290.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.816.676.118	-	12.816.676.118
<b>Tổng cộng</b>	<b>476.303.629.435</b>	<b>26.470.517.613</b>	<b>502.774.147.048</b>

**Chênh lệch thanh khoản thuần** **236.582.357.592 (26.444.985.513) 210.137.372.079**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.670.881.796	-	273.670.881.796
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	484.370.562.518	-	484.370.562.518
Các khoản ký quỹ	1.097.963.597	111.009.097	1.208.972.694
<b>Tổng cộng</b>	<b>759.139.407.911</b>	<b>111.009.097</b>	<b>759.250.417.008</b>

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	318.343.590.645	46.259.248.709	364.602.839.354
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	295.692.318.916	-	295.692.318.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.141.084.325	-	18.141.084.325
<b>Tổng cộng</b>	<b>632.176.993.886</b>	<b>46.259.248.709</b>	<b>678.436.242.595</b>

**Chênh lệch thanh khoản thuần** **126.962.414.025 (46.148.239.612) 80.814.174.413**

Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc  
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung  
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam  
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan  
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS  
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ  
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch  
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông  
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC  
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất  
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)  
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)  
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)  
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau  
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2  
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội  
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội  
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)  
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí Viện Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam bộ  
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)  
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)  
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu  
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên doanh  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

CHỖ ĐÓNG KÝ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo):

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí  
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2  
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí  
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí  
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2  
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP-Nhà máy Đạm Phú Mỹ  
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam  
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam  
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu  
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí  
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC  
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa  
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung  
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan (PVD\_Logging)  
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE  
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí  
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí  
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh  
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ

**Mối quan hệ**

Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

2500  
G TY  
M HUU  
DITI  
NAN  
12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>429.342.765.189</b>	<b>641.784.507.325</b>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	124.293.499.275	178.961.010.111
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	116.639.331.896	197.760.275.058
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	60.573.071.193	97.051.046.762
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	53.145.530.717	127.965.907.479
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	23.353.252.815	6.429.614.100
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	9.540.102.000	8.737.092.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	7.122.818.230	2.812.626.054
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	5.592.127.128	2.499.411.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	4.501.704.308	1.200.753.336
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	4.131.097.700	6.598.212.860
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.358.178.112	3.493.529.285
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	3.355.609.147	99.773.679
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	2.999.370.766	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.952.991.000	1.998.675.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.840.338.000	2.105.582.710
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.096.433.798	785.638.062
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	1.090.449.708	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	921.434.204	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	789.507.818	1.150.006.545
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	689.590.075	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	530.318.700	555.569.200
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	457.099.782	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	418.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	369.046.817	1.067.876.834
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	263.155.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	175.740.000	-
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan (PVD_Logging)	89.680.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	53.287.000	159.861.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	247.900.000
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	-	104.146.250
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>164.293.477.177</b>	<b>136.657.763.165</b>
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	98.730.900.000	119.190.060.000
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	63.290.000.000	13.329.094.267
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	1.878.250.000	3.756.500.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	391.915.775	382.108.898
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	2.411.402	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>18.520.048.162</b>	<b>17.395.888.114</b>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	12.555.539.834	12.733.901.808
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	5.048.408.580	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	741.476.359	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	140.000.000	180.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	22.623.389	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	12.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.469.751.761
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	-	12.234.545
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>540.252.022.495</b>	<b>625.697.456.704</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	441.897.364.980	519.168.096.465
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	60.742.072.021	53.975.184.486
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	16.787.155.809	31.301.891.972
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) Viện Dầu khí Việt Nam	6.228.365.358	5.698.938.660
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	3.299.394.638	1.291.559.260
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	2.948.236.364	5.495.404.999
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	1.740.476.995	1.993.966.809
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	1.084.692.421	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	985.009.902	1.419.013.493
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	826.934.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.399.423.935	1.170.319.566
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	485.521.320	327.015.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	444.028.000	5.199.718.862
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	339.664.476	521.898.177
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	200.000.000	-
	187.090.909	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

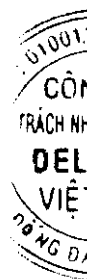
**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	142.954.364	174.594.729
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	96.738.500	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	78.330.000	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	74.655.000	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	67.760.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)	57.747.417	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	54.810.000	125.850.000
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	51.001.273	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	21.303.504	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	11.290.909	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	135.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	-	(548.353.048)
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	(1.752.643.382)
<b>Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</b>		
Gốc vay nhận được	65.330.008.470	35.748.449.406
Gốc vay đã trả	53.330.667.098	31.910.694.564
Lãi vay phải trả	248.079.434	300.695.783
Lãi vay đã trả	247.312.438	300.695.783
<b>Trả cổ tức bằng tiền</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.599.542.800	21.599.543.760
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	6.159.842.400

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	679.417.187	14.317.351.368
<b>Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	30.000.000.000	123.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>181.739.726.320</b>	<b>206.354.984.604</b>
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	54.930.413.995	139.375.768.490
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	38.913.877.845	13.458.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	25.492.347.872	25.457.016.041
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	21.443.851.740	15.986.992.977
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	12.690.473.741	8.980.514.363
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	11.232.749.222	1.999.843.230
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.138.858.288	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.166.769.690	2.749.352.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.773.854.104	498.447.926
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.694.961.633	1.132.089.959
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	684.379.546	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	552.206.800	1.265.007.200
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	529.489.893	43.992.948
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	409.429.600	211.288.500
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	172.317.081	-
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE	120.714.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	55.951.350	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	1.047.824.415
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	4.590.277.660
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	-	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	-	-
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	-	114.560.875
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	-	151.470.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.816.193.704</b>	<b>8.292.875.713</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	7.199.636.364
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.637.340	1.093.239.349
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	18.920.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.286.529.220</b>	<b>894.999.923</b>
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	417.355.428	11.361.749
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	315.000.000	383.967.554
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	312.192.932	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	241.980.860	499.670.620
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>119.781.893.004</b>	<b>94.667.956.068</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	105.132.150.241	78.685.870.371
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	14.094.988.309	14.670.670.872
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA) Viện Dầu khí Việt Nam	436.273.248	604.028.165 247.347.739
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	31.135.910	31.135.910
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	48.639.615	114.507.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	13.695.136	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	13.107.600	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	10.812.745	10.812.745
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.090.200	-
Chi nhánh Tổng Công ty thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng Tàu	-	17.467.944
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	-	286.114.565
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>19.772.803.681</b>	<b>59.850.000</b>
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	19.772.803.681	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	59.850.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>26.726.243</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	26.726.243
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.786.236.099</b>	<b>4.072.890.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	16.786.236.099	4.072.890.000

Y. C.T.  
 HAN  
 TE  
 M  
 HA N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-ĐN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 76.502.145 VND (năm 2014 là 2.686.415.273 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2015 với số tiền là 1.291.414.917 VND và không bao gồm cổ tức năm 2014 đã thông báo chi trả trong 2015 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.306.714.577 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 627.777.778 VND (năm 2014 là 788.599.488 VND) lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm và không bao gồm số tiền 163.899.150.000 VND (năm 2014 là 113.541.382.492 VND) là khoản phải thu cổ tức đã được bù trừ với số dư phải trả trong năm.


**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.770.625.149 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	12.022.344.595	3.280.839.204	15.303.183.799
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	13.883.760	13.883.760
Tài sản ngắn hạn khác	3.294.722.964	(3.294.722.964)	-
Phải thu dài hạn khác	-	111.009.097	111.009.097
Tài sản dài hạn khác	111.009.097	(111.009.097)	-
Quỹ đầu tư phát triển	67.141.824.311	22.087.650.653	89.229.474.964
Quỹ dự phòng tài chính	22.087.650.653	(22.087.650.653)	-
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.581.749.507.616	(7.112.381.231)	1.574.637.126.385
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.692.803.218	(7.112.381.231)	580.421.987

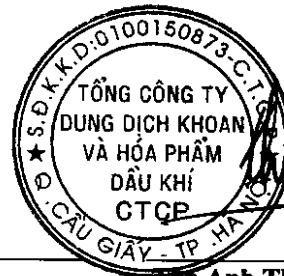


**Hoàng Tiên Thành**  
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016



**Bùi Tuấn Ngọc**  
Kế toán trưởng



**Tôn Anh Thi**  
Tổng Giám đốc